

TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

Số: *GLT*/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày *27* tháng *A* năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Quý 1 năm 2023**



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-48

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.020.791.989.173</b>	<b>4.851.826.552.006</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>637.483.828.975</b>	<b>1.477.532.901.491</b>
1. Tiền		488.483.828.975	1.268.184.956.287
2. Các khoản tương đương tiền		149.000.000.000	209.347.945.204
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>66.002.150.000</b>	<b>63.502.150.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	66.000.000.000	63.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>905.308.132.773</b>	<b>1.976.132.462.776</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	854.497.608.861	2.037.392.641.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>6</b>	496.483.108.258	408.776.756.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	<b>7</b>	160.099.441.891	135.819.430.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.277.019.639.713)	(1.277.103.978.519)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	<b>8</b>	671.247.613.476	671.247.613.476
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.197.315.463.421</b>	<b>1.145.236.085.034</b>
1. Hàng tồn kho		3.214.485.960.518	1.172.060.142.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.170.497.097)	(26.824.057.895)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>214.682.414.004</b>	<b>189.422.952.705</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>15</b>	31.184.085.181	8.633.345.797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		177.500.877.133	174.892.946.473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>18</b>	5.997.451.690	5.896.660.435

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*  
*(tiếp theo)*

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.644.027.076.843</b>	<b>3.675.232.784.440</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>605.851.547.110</b>	<b>608.337.982.068</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	605.267.080.576	607.828.515.534
2. Phải thu dài hạn khác	7	584.466.534	509.466.534
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.636.738.426.568</b>	<b>2.658.897.219.175</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.854.349.493.519	1.875.618.751.791
- Nguyên giá		6.131.639.883.204	6.127.688.598.498
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.277.290.389.685)	(4.252.069.846.707)
2. Tài sản cố định vô hình	13	782.388.933.049	783.278.467.384
- Nguyên giá		838.047.519.262	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.658.586.213)	(54.729.324.605)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	14	<b>20.274.572.765</b>	<b>20.371.621.328</b>
- Nguyên giá		49.576.252.218	49.576.252.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.301.679.453)	(29.204.630.890)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>31.945.014.358</b>	<b>34.284.487.367</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.166.795.413	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.778.218.945	30.127.085.955
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>138.109.083.140</b>	<b>136.669.522.144</b>
1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		84.479.597.750	83.040.036.754
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(65.748.640.520)	(65.748.640.520)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>211.108.432.902</b>	<b>216.671.952.358</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	15	210.941.563.206	216.474.956.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	166.869.696	196.996.082
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.664.819.066.016</b>	<b>8.527.059.336.446</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.211.485.163.290</b>	<b>6.072.965.949.994</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.846.501.944.216</b>	<b>4.700.779.490.962</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	386.778.995.993	1.613.337.402.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	342.335.284.903	121.259.196.631
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	19.164.291.980	24.857.217.777
4. Phải trả người lao động		72.840.554.017	75.324.903.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	75.612.589.232	64.539.765.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	14.503.172.972	13.429.248.348
7. Phải trả ngắn hạn khác	20	212.015.101.474	210.849.564.315
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.710.051.467.902	2.553.095.604.838
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.347.868.993	1.357.193.092
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.852.616.750	22.729.393.374
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.364.983.219.074</b>	<b>1.372.186.459.032</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	36.806.568.318	40.469.253.318
2. Phải trả dài hạn khác	20	1.214.807.684.901	1.218.348.239.859
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		7.215.541.941	7.215.541.941
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	106.153.423.914	106.153.423.914
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.453.333.902.726</b>	<b>2.454.093.386.452</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.453.333.902.726</b>	<b>2.454.093.386.452</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu		23.913.132.999	22.113.132.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
5. Quỹ đầu tư phát triển		30.077.333.963	31.735.363.556
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.793.630.483.647)	(2.785.957.282.289)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.786.463.524.438)	(2.776.733.140.471)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(7.166.959.209)	(9.224.141.818)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		173.118.866.531	166.347.119.306
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.664.819.066.016</b>	<b>8.527.059.336.446</b>

TP.HCM, Ngày 27 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng









Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		Quý 1	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.471.120.772.996	2.807.213.139.844	4.471.120.772.996	2.807.213.139.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.605.453.227	2.852.983.804	1.605.453.227	2.852.983.804
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.469.515.319.769	2.804.360.156.040	4.469.515.319.769	2.804.360.156.040
4. Giá vốn hàng bán		4.169.772.748.573	2.523.024.687.708	4.169.772.748.573	2.523.024.687.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.742.571.196	281.335.468.332	299.742.571.196	281.335.468.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	65.453.425.116	30.587.095.928	65.453.425.116	30.587.095.928
7. Chi phí tài chính	28	77.364.112.102	47.006.008.068	77.364.112.102	47.006.008.068
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		36.122.858.810	22.515.834.444	36.122.858.810	22.515.834.444
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.426.298.783	435.215.325	1.426.298.783	435.215.325
9. Chi phí bán hàng	31	189.578.787.704	159.368.861.928	189.578.787.704	159.368.861.928
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	100.582.482.151	110.894.430.892	100.582.482.151	110.894.430.892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(903.086.862)	(4.911.521.303)	(903.086.862)	(4.911.521.303)
12. Thu nhập khác	32	12.108.162.588	14.028.558.151	12.108.162.588	14.028.558.151
13. Chi phí khác	33	6.150.196.887	4.120.377.903	6.150.196.887	4.120.377.903
14. Lợi nhuận khác		5.957.965.701	9.908.180.248	5.957.965.701	9.908.180.248
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.054.878.839	4.996.658.945	5.054.878.839	4.996.658.945
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4.507.425.542	4.445.454.796	4.507.425.542	4.445.454.796
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		30.126.387	69.165.429	30.126.387	69.165.429
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		517.326.910	482.038.720	517.326.910	482.038.720
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.166.959.209)	(5.620.956.742)	(7.166.959.209)	(5.620.956.742)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.684.286.119	6.102.995.462	7.684.286.119	6.102.995.462
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(14,33)	(11)	(14,33)	(11)

Người lập

*Trần Thị Phương Lan*

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

*Nguyễn Vương Quốc*

Nguyễn Vương Quốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023  
 Ông. Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	5.054.878.839	4.996.658.945
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	37.422.224.778	43.733.840.042
- Các khoản dự phòng	(9.747.223.703)	(36.351.707.297)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.017.070.409)	9.710.711.983
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.497.168.419)	3.238.489.360
- Chi phí lãi vay	36.122.858.810	22.515.834.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	60.338.499.896	47.843.827.477
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.070.686.381.852	196.250.694.836
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.042.425.817.589)	(1.518.840.316.049)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.005.656.508.877)	311.177.426.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(17.017.346.314)	1.803.144.698
- Tiền lãi vay đã trả	(29.982.867.528)	(22.515.834.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.344.841.675)	(3.647.391.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(14.588.498.026)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.987.990.998.261)	(987.928.448.176)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(13.277.912.959)	(8.797.006.024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	674.472.726	(39.354.545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(54.500.000.000)	(34.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	52.000.000.000	44.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.248.994.476	1.510.013.330
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(9.854.445.757)	2.673.652.761
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ đi vay	4.048.559.106.056	4.178.439.895.574
2. Tiền trả nợ gốc vay	(2.891.375.767.992)	(3.073.806.377.686)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(849.040.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	1.156.334.298.064	1.104.633.517.888
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	(841.511.145.954)	119.378.722.473

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.477.532.901.491	281.423.366.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.462.073.438	35.063.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>637.483.828.975</u>	<u>400.837.151.884</u>

Người lập

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

TP.HCM, Ngày 27 tháng 4 năm 2023

Trần Tấn Đức



Trần Tấn Đức

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 5.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 5.000.000.000.000 đồng; tương đương 500.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh lương thực.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:
  - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
  - Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
  - Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
  - Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
  - Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
  - Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
  - Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
  - Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
  - Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
  - Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
  - Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
  - Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
  - Kinh doanh xăng dầu;
  - Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
  - Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực: dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực: dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm: kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,775%	59,775%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại

- **Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

## 2 · CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 · Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 · Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 · Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 · Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 · Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 · Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 · Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 · Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 · Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 · Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
- Tài sản cố định khác	3-20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-8 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	4-50 năm

#### 2.11 · Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

#### 2.12 · Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.13 · Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 · Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.



## 2.15 · Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.16 · Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 · Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 · Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 · Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.20 · Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.22 · **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.23 · **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.24 · **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.25 · **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoàn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoàn lại.

c) Thuế suất

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

2.26 · **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 · **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 · **Thông tin bộ phận**

Do chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	94.401.059.511	24.688.380.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	394.082.769.464	1.243.496.575.876
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	149.000.000.000	209.347.945.204
	<b>637.483.828.975</b>	<b>1.477.532.901.491</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	66.000.000.000	-	63.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	66.000.000.000	-	63.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (2)	-	-	-	-
	<b>66.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>63.500.000.000</b>	<b>0</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/03/2023			01/01/2023		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)</b>						
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	47.469.251.436	30,72%	45.901.296.009
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long <sup>(*)</sup>	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	40,00%	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ <sup>(*)</sup>	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	-	30,00%	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	19,67%	20,62%	20.344.837.492	20,62%	20.473.231.923
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN <sup>(*)</sup>	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	-	37,00%	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	-	20,52%	-
				<b>67.814.088.928</b>		<b>66.374.527.932</b>

(\*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)</b>	<b>28.771.200.000</b>	<b>(28.771.200.000)</b>	<b>28.771.200.000</b>	<b>(28.771.200.000)</b>
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc)</b>	<b>16.665.508.822</b>	<b>(437.724.796)</b>	<b>16.665.508.822</b>	<b>(437.724.796)</b>
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P				
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>90.606.925.910</b>	<b>(36.539.715.724)</b>	<b>90.606.925.910</b>	<b>(36.539.715.724)</b>
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	8.099.972.170	(176.766.811)	8.099.972.170	(176.766.811)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	-	-	-	-
- Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	14.102.287	-	14.102.287	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	(2.263.206.072)	10.577.034.161	(2.263.206.072)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.020.816	-	5.020.816	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
	<b>136.043.634.732</b>	<b>(65.748.640.520)</b>	<b>136.043.634.732</b>	<b>(65.748.640.520)</b>

### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

### Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%	Nuôi cá
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	TP Hồ Chí Minh	23,91%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

### Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%	Thương mại, Bất động sản, xây dựng
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%	Kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%	Bột mì
Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	18,18%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP XNK NSTP An Giang	TP Hồ Chí Minh	4,80%	4,80%	Kinh doanh lương thực
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	TP Hồ Chí Minh	0,27%	0,52%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	TP Hồ Chí Minh	8,97%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Hồ trợ chính phủ Cuba (*)	605.267.080.576	-	607.828.515.534	-
- R AND S TRADER PTE.LTD	27.860.662.500	-	24.726.812.500	-
- Henan Huangguo Grain industry co.,ltd	13.536.686.800	-	3.500.116.620	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vô Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	(54.389.922.317)	54.389.922.317	(54.389.922.317)
- Directorate General of Food (Bangladesh)	102.222.700.522	-	1.331.522.988.870	-
- Olam International LTD.				
Sima marketing pte ltd			20.585.132.568	
Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	16.681.205.941	(16.861.205.941)	16.681.205.941	(16.861.205.941)
Bulog	24.379.803.900	-	55.354.170.600	-
- SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PTE. LTD.	8.700.479.216	-	116.615.510.400	-
MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	142.371.632	-	8.700.479.216	-
Luke Import	2.780.900.420	-	6.596.442.729	-
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	6.084.094.863	-
Hubei Supply And Marketing Import And Axpport Group Co., Ltd			2.893.900.125	(2.893.900.125)
Sino State Farms Cereals & Oils Co., Ltd			6.649.335.000	-
Elitrade Ltd	12.002.227.500	-		
Fujian Zhinongfufeng Eielectronic Commerce CO.,Ltd	18.917.184.000	-		
Foshan Hua Kai Trading Co., Ltd	10.473.559.200	-		
Shenzhen De Xiang Yuan International Trade Co., Ltd	12.531.916.800	-		
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	11.764.277.500	-		
- Các khoản phải thu khác	28.459.261.600	-		
	447.992.009.405	(87.360.324.657)	324.323.990.133	(87.360.324.657)
	<b>1.459.764.689.437</b>	<b>(220.273.892.523)</b>	<b>2.645.221.156.899</b>	<b>(220.273.892.523)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	854.497.608.861	(220.273.892.523)	2.037.392.641.365	(220.273.892.523)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	605.267.080.576	-	607.828.515.534	-
	<b>1.459.764.689.437</b>	<b>(220.273.892.523)</b>	<b>2.645.221.156.899</b>	<b>(220.273.892.523)</b>

Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349.58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ.  
Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.b

(\*)





**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
- Ký cược, ký quỹ	340.400.000	-	361.900.000	-
- Phải thu khác	135.500.000	-	39.000.000	-
	<b>584.466.534</b>		<b>509.466.534</b>	
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	-	-	-	-

(1) Đây là khoản nợ Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Công ty CP LT Hậu Giang đã ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa Án Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

## 8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho gạo (1)	83.313.92	661.975.531.134	83.313,92	661.975.531.134
- Tài sản khác (2)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
- Hàng hóa khác (3)		2.767.962.342	-	2.767.962.342
		<b>671.247.613.476</b>		<b>671.247.613.476</b>

(1) - Hàng tồn kho thiếu 661.975.531.134 VNĐ ( lượng: 83.313.92 tấn) là giá trị và số lượng tồn kho thiếu chờ xử lý tại thời điểm 08/10/2018 là số lượng và giá trị theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

(2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực Quảng Ngãi, gửi kho tại chi nhánh Cty CP LT Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty CP lương thực Quảng Ngãi chưa thu hồi được số gạo nói trên

(2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thựcTPHCM, thiếu qua kiểm kê tại điểm bán sỉ 1060 Âu Cơ, Quận Tân Bình, TPHCM. Và hàng hóa thiếu tại Công ty Bột mì Bình Đông

## 9. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	(148.305.994.939)	148.305.994.939	(148.305.994.939)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
- Univen Pte Ltd Singapore	11.400.266.000	(11.400.266.000)	11.400.266.000	(11.400.266.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.767	(6.019.436.737)	6.019.436.767	(6.019.436.737)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	7.055.181.900	(7.055.181.900)	7.055.181.900	(7.055.181.900)
- AMZ Capital SDN BHD	6.162.237.000	(6.162.237.000)	6.162.237.000	(6.162.237.000)
- Sima marketing pte ltd	16.861.205.941	(16.861.205.941)	16.861.205.941	(16.861.205.941)
- Các đối tượng khác	63.036.257.772	(60.540.039.650)	75.222.919.578	(60.624.378.456)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.247.613.476	(661.975.531.134)	671.247.613.476	(661.975.531.134)
	<b>1.288.787.940.207</b>	<b>(1.277.019.639.713)</b>	<b>1.300.974.602.013</b>	<b>(1.277.103.978.519)</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.105.662.785	-	17.593.939.881	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.415.259.168.930	(10.126.185.861)	469.686.192.473	(13.777.310.448)
Công cụ, dụng cụ	23.581.868.229	-	12.553.849.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.838.134.321	-	7.789.120.979	-
Thành phẩm	983.944.115.388	(3.549.339.568)	389.175.363.815	(5.677.230.634)
Hàng hoá	539.143.134.835	(3.494.971.668)	203.003.299.149	(7.369.516.813)
Hàng gửi đi bán	167.252.163.659	-	17.896.664.765	-
Hàng hóa bất động sản	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	<u>3.214.485.960.518</u> ✓	<u>(17.170.497.097)</u>	<u>1.172.060.142.929</u>	<u>(26.824.057.895)</u>

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu(*)	4.166.795.413	-	4.157.401.412	-
	<u>4.166.795.413</u> ✓	<u>0</u>	<u>4.157.401.412</u>	<u>0</u>

b) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>25.557.098.163</b>	<b>27.905.965.173</b>
- Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	283.999.301	283.999.301
- Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
- Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
- Chênh lệch tỷ giá của dự án "Hệ thống thiết bị lạnh"	1.991.303.234	1.991.303.234
- Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Sửa chữa lớn nội bộ	11.415.081.988	11.593.687.563
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.253.420.762	4.423.682.197
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>2.221.120.782</b>	<b>2.221.120.782</b>
- Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, TPHCM	1.732.029.873	1.732.029.873
- Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, TPHCM	489.090.909	489.090.909
- Mua sắm tài sản cố định khác		
	<b>27.778.218.945</b> ✓	<b>30.127.085.955</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.385.600.802.656</b>	<b>2.355.155.428.510</b>	<b>291.246.067.321</b>	<b>59.028.301.949</b>	<b>36.657.998.062</b>	<b>6.127.688.598.498</b>					
- Mua trong kỳ	465.801.230	3.376.036.364	103.111.973	-	-	3.944.949.567					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.419.560.402	553.000.000	463.270.000	246.000.000	-	11.681.830.402					
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-					
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-					
- Giảm do điều động nội bộ	-	(9.684.727.395)	(1.557.324.446)	-	(33.163.394)	(11.275.215.235)					
- Giảm khác	(400.280.028)	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.396.085.884.260</b>	<b>2.349.399.737.479</b>	<b>290.255.124.848</b>	<b>59.274.301.949</b>	<b>36.624.834.668</b>	<b>6.131.639.883.204</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu kỳ	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707					
- Khấu hao trong kỳ	17.137.692.218	16.025.777.207	2.822.980.748	293.669.530	115.794.904	36.395.914.607					
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(469.241.996)	(1.481.069.902)	-	-	-1.950.311.898					
- Giảm do thanh lý	-	(8.745.008.120)	(76.254.544)	-	(33.163.394)	-8.854.426.058					
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-	0					
- Giảm khác	(370.633.673)	-	-	-	-	-370.633.673					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.198.915.053.420</b>	<b>1.742.581.721.449</b>	<b>249.693.392.020</b>	<b>53.695.572.297</b>	<b>32.404.650.499</b>	<b>4.277.290.389.685</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791					
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.197.170.830.840</b>	<b>606.818.016.030</b>	<b>40.561.732.828</b>	<b>5.578.729.652</b>	<b>4.220.184.169</b>	<b>1.854.349.493.519</b>					



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
- Mua trong kỳ	-	-	39.727.273	39.727.273
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do điều động nội bộ				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>818.159.441.639</b>	<b>10.023.509.938</b>	<b>9.864.567.685</b>	<b>838.047.519.262</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	35.345.404.021	10.456.294.631	8.927.625.953	54.729.324.605
- Khấu hao trong kỳ	929.261.608	-	-	929.261.608
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do điều động nội bộ				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.274.665.629</b>	<b>10.456.294.631</b>	<b>8.927.625.953</b>	<b>55.658.586.213</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	782.814.037.618	(432.784.693)	897.214.459	783.278.467.384
Tại ngày cuối kỳ	<b>781.884.776.010</b>	<b>(432.784.693)</b>	<b>936.941.732</b>	<b>782.388.933.049</b>

Tại Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh:

(\*) Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Lương thực TP Hồ Chí Minh (công ty con của Tổng Công ty) có 04 lô đất với tổng nguyên giá là 561.416.855.000 đồng chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giá đất để xác định quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 04 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Công ty về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV LT TPHCM. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết các lô đất như sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích m <sup>2</sup>	Nguyên giá VND
1	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
2	Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
3	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
4	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Số dư cuối kỳ	<b>14.994.618.000</b>	<b>34.581.634.218</b>	<b>49.576.252.218</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	119.007.506	29.085.623.384	29.204.630.890
- Khấu hao trong kỳ	841.023	96.207.540	97.048.563
Số dư cuối kỳ	<b>119.848.529</b>	<b>29.181.830.924</b>	<b>29.301.679.453</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.875.610.494	5.496.010.834	20.371.621.328
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.874.769.471</b>	<b>5.399.803.294</b>	<b>20.274.572.765</b> ✓

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.372.948.774	32.411.119
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.317.896.252	1.902.476.167
Chi phí bao bì chờ phân bổ	435.647.513	-
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.013.624.514	1.237.016.910
Chi phí bốc xếp	1.009.902.600	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.624.812.164	2.052.188.237
	<b>31.184.085.181</b> ✓	<b>8.633.345.797</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	4.443.042.466	2.546.735.680
Chi phí sửa chữa	3.748.344.652	3.410.362.918
Chi phí bao bì luân chuyển	592.918.758	288.114.386
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	1.408.656.784	52.526.946.313
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	181.084.128.029	124.482.867.842
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.316.831.112	5.353.924.423
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	4.912.137.693
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.435.503.712	22.953.867.021
	<b>210.941.563.206</b> ✓	<b>216.474.956.276</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	17.392.932.074	17.392.932.074	32.509.244.231	32.509.244.231
- Công ty TNHH Đa Năng	55.337.053.400	55.337.053.400	1.097.580.880	1.097.580.880
- Val Win Trading	12.328.184.892	12.328.184.892	13.080.842.474	13.080.842.474
- Công ty TNHH SX TM DV NumberOne	-	-	-	-
- R AND S TRADER PTE.LTD	-	-	7.743.597.330	7.743.597.330
- OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	-	-	48.978.720.000	48.978.720.000
- SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PVT. LTD.	101.994.770.375	101.994.770.375	1.333.085.369.599	1.333.085.369.599
- ELITRADE LTD	-	-	4.976.252.190	4.976.252.190
- Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.225.698.284	2.225.698.284	2.363.372.527	2.363.372.527
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
- Phải trả người bán khác	193.100.526.911	193.100.526.911	165.102.593.669	165.102.593.669
	<b>386.778.995.993</b>	<b>386.778.995.993</b>	<b>1.613.337.402.957</b>	<b>1.613.337.402.957</b>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
FNJ Invesment Limited	3.229.369.886	14.325.350.420
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
<b>SWEE CHOON CO PTE LTD</b>	7.131.620.000	
Công Ty TNHH Lộc Sánh		
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	9.483.007.526	
Sikakroabea Co.Ltd	185.234.137.526	
Syarikat Pelangi Tinggi	46.203.294.205	
Timor Food Unipessoal	18.642.073.970	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	59.108.156.790	93.630.221.211
	<b>342.335.284.903</b> ✓	<b>121.259.196.631</b>

15/03/2023

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	91.357.749	3.812.292.625	13.456.850.033	13.485.661.815	107.196.683	3.799.319.777
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	9.344.841.695	1.310.810.225	9.344.841.675	4.495.936.732	1.310.810.245
Thuế Thu nhập cá nhân	855.953.573	1.084.386.460	5.105.713.127	2.503.506.846	790.211.943	3.620.851.111
Thuế Tài nguyên	-	27.630.310	86.615.310	108.095.310	-	6.150.310
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	450.088.571	10.584.844.687	6.398.292.939	6.352.793.241	204.196.186	10.384.452.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.222.000	-	162.742.310	159.520.310	-
Các loại thuế khác	-	-	326.854.149	284.145.612	-	42.708.537
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.323.810	-	146.509.279	383.575.305	240.389.836	-
	<b>5.896.660.435</b>	<b>24.857.217.777</b>	<b>26.831.645.062</b>	<b>32.625.362.114</b>	<b>5.997.451.690</b>	<b>19.164.291.980</b>

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	36.122.858.810	29.982.867.528
Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	13.912.333.314	11.615.070.487
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK	4.252.488.648	14.209.325.689
Chi phí phải trả khác	21.324.908.460	8.732.502.281
	<b>75.612.589.232</b> ↓	<b>64.539.765.985</b>

(1) Trong đó, tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại các địa điểm kinh doanh thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014. Một số lô đất của Công ty chưa được UBND tái ký lại hợp đồng thuê đất nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Nhà nước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả về cổ phần hoá	6.251.627.661	<b>6.249.740.935</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.973.968.296	11.449.968.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	32.844.000
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.814.242.250	1.814.242.250
- Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	14.908.710.481	14.908.710.481
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.766.138.344	3.412.016.676
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
- Phải trả lãi vay các ngân hàng	87.783.117.070	87.048.485.773
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.973.927.361	28.423.029.893
	<b>212.015.101.474</b> ↓	<b>210.849.564.315</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.268.869.325	3.686.469.325
- Tiền chuyển quyền sử dụng đất (1)	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả lãi vay	-	-
- Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (2)	561.416.855.000	561.416.855.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	605.537.080.576	608.660.035.534
	<b>1.214.807.684.901</b>	<b>1.218.348.239.859</b>

- (1) Đây là khoản tiền ước tính Tổng công ty phải trả Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, P14, Q8, TPHCM
- (2) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty CP Lương thực TP Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.
- (3) Trong đó, khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 605.267.515.534 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5.





**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần**

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023**21. VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Công ty Mẹ	6.219.600.000	6.219.600.000	-	227.475.000	5.992.125.000	5.992.125.000
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	-	-	-	-	-	-
Công ty CP XNK Kiên Giang	5.313.841.941	5.313.841.941	-	-	5.313.841.941	5.313.841.941
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-
	<b>11.533.441.941</b>	<b>11.533.441.941</b>	-	<b>227.475.000</b>	<b>11.305.966.941</b>	<b>11.305.966.941</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.317.900.000)	(4.317.900.000)	-	(227.475.000)	(4.090.425.000)	(4.090.425.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>7.215.541.941</b>	<b>7.215.541.941</b>	-	-	<b>7.215.541.941</b>	<b>7.215.541.941</b>

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.742.751.972	1.668.827.348
	<b>14.503.172.972</b> ✓	<b>13.429.248.348</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	30.219.272.500	33.881.957.500
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.587.295.818	6.587.295.818
	<b>36.806.568.318</b> ✓	<b>40.469.253.318</b>

(\*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39b.

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND								
Số dư đầu kỳ nay	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.556	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.454.093.386.452	
Lãi trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0	(6.448.016.907)	7.684.286.119	1.236.269.212	
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	141.970.407	0	(141.970.407)			
Chuyển quỹ	0	0	1.800.000.000	0	(1.800.000.000)	0	0			
Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0			
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	0			
Chi hoạt động từ thiện	0	0	0	0	0	0	0	(849.040.000)	(849.040.000)	
Trích quỹ KGPL, KTBĐH, chi thù lao	0	0	0	0	0	0	(83.306.331)	(16.693.669)	(100.000.000)	
Chi thù lao, trích các quỹ tại Cty liên kết	0	0	0	0	0	0	(293.617.346)	(47.415.504)	(341.032.850)	
Tăng/giảm do thoái vốn chuyển hình thức đầu tư tại cty LK	0	0	0	0	0	0				0
Tăng/giảm khác	0	0	0	0	0	0		12.651.935	610.279	13.262.214
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>2.890.194.878</b>	<b>23.913.132.999</b>	<b>-214.860.939.288</b>	<b>30.077.333.963</b>	<b>231.825.797.290</b>	<b>-2.792.911.541.345</b>	<b>173.118.866.531</b>	<b>2.454.052.845.028</b>	<b>0</b>

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/03/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	51.43	2.571.293.000.000	51.43	2.571.293.000.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	25.00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23.57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100	<b>5.000.000.000.000</b>	100	<b>5.000.000.000.000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	5.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	5.000.000.000.000
	5.000.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP	500.000.000	500.000.000



24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.422.300.297.815	2.741.989.549.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.820.475.181	65.223.590.170
	<b>4.471.120.772.996</b> ✓	<b>2.807.213.139.844</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.333.095.100	857.253.660
Hàng bán bị trả lại	272.358.127	1.995.730.144
Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>1.605.453.227</b> ✓	<b>2.852.983.804</b>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.158.327.486.925	2.491.507.442.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.730.826.732	36.850.568.907
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	190.741.919	694.495.916
Các khoản giảm giá vốn hàng bán	-	-
Các khoản chi phí ngoài định mức	2.699.689.858	3.797.981.701
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.175.996.861)	(9.825.800.878)
Giá vốn khác	-	-
	<b>4.169.772.748.573</b> ✓	<b>2.523.024.687.708</b>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.248.994.476	1.522.817.690
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	76.321.542
Lãi bán các khoản đầu tư	-	719.810.000
Lãi bán ngoại tệ	9.435.654.897	615.401.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.947.726.640	17.479.912.539
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.169.590.913	809.478.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.651.458.190	9.363.352.199
	<b>65.453.425.116</b> ✓	<b>30.587.095.928</b>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.962.090.527	22.515.834.444
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	15.676.564.650	4.579.300.707

Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.974.507.492	9.433.652.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.152.520.504	9.710.711.983
Dự phòng tổn thất đầu tư	68.257	
Chi phí tài chính khác	598.360.672	766.508.412
	<b>77.364.112.102 ✓</b>	<b>47.006.008.068</b>

### 31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.426.844.375	22.363.733.005
Chi phí nhân công	13.332.226.065	12.277.918.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.135.678	1.661.680.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.434.777.280	80.136.066.708
Chi phí khác bằng tiền	14.253.804.306	42.929.463.217
	<b>189.578.787.704 ✓</b>	<b>159.368.861.928</b>

### 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.640.214.632	1.227.193.367
Chi phí nhân công	33.388.970.408	40.135.090.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.932.436.838	28.883.613.202
Thuế, phí, lệ phí	16.802.730.649	17.250.459.616
Chi phí dự phòng	(36.391.559)	761.638.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.367.634.696	8.184.060.004
Chi phí khác bằng tiền	14.486.886.487	14.452.375.910
	<b>100.582.482.151 ✓</b>	<b>110.894.430.892</b>

### 31 . THU NHẬP KHÁC

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	674.472.726	406.917.548
Thu nhập từ khai thác tài sản	1.184.090.910	814.474.752
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	105.454.659
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	2.142.298.669	
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	657.728.141
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	4.071.734.322
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	312.361.516	68.954.959
Thu nhập khác	7.794.938.767	7.903.293.770
	<b>12.108.162.588 ✓</b>	<b>14.028.558.151</b>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	3.492.201.346	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	52.917.571	316.730.412
Chi phí khác	2.605.077.970	3.803.647.491
	<b>6.150.196.887</b> ✓	<b>4.120.377.903</b>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	4.507.425.542	4.445.454.796
	<b>4.507.425.542</b> ✓	<b>4.445.454.796</b>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	166.869.696	196.996.082
	<b>166.869.696</b> ✓	<b>196.996.082</b>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	106.153.423.914	106.153.423.914
	<b>106.153.423.914</b> ✓	<b>106.153.423.914</b>

35 . **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.448.016.907)	(5.620.956.742)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.448.016.907)	(5.620.956.742)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	500.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(13)</b>	<b>(11)</b>

36 . **CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.095.971.800.375	2.982.667.677.580
Chi phí nhân công	98.363.862.441	137.212.081.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.887.021.243	50.882.050.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.025.706.609	117.022.693.849
Chi phí khác bằng tiền	35.225.157.855	43.419.877.396
Chi phí dự phòng	(9.168.095.568)	771.638.420
	<b>5.416.305.452.955</b>	<b>3.331.976.019.900</b> ✓



### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	637.483.828.975	-	1.477.532.901.491	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.621.167.540.164	(283.852.290.351)	2.781.550.053.560	(283.852.290.351)
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	29.580.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
Đầu tư dài hạn	90.606.925.910	(36.539.715.724)	90.606.925.910	(36.539.715.724)
	<b>2.415.260.445.049</b>	<b>(320.392.006.075)</b>	<b>4.379.272.030.961</b>	<b>(320.392.006.075)</b>

Giá trị sổ kế toán

#### Nợ phải trả tài chính

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ	3.717.267.009.843	2.560.311.146.779
Phải trả người bán, phải trả khác	1.813.601.782.368	3.042.535.207.131
Chi phí phải trả	75.612.589.232	64.539.765.985
	<b>5.606.481.381.443</b>	<b>5.667.386.119.895</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	31/03/2023
	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.048.559.106.056

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	31/03/2023
	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.891.375.767.992)

### 39. THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty):

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m<sup>2</sup>; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

b) Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

- Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

- Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- + Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc tham gia vào quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
- + Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
- + Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cổ định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này.

Hiện nay, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. cụ thể các cơ sở nhà đất sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )
Số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP Hồ Chí Minh	117,33
Số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP Hồ Chí Minh	93
Số 02 đường số 04, phường Thảo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh	1327

Ngoài ra, Tổng Công ty có 1 cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý nhưng do giá trị khu đất này (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nằm trong kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty khi cổ phần hóa và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/09/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

d) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh:

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270 - 277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- + Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng để giao đất thực hiện dự án;
- + Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m<sup>2</sup>, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).

Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại sau khi có Quyết định sẽ nộp về Nhà nước theo quy định.

Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh:

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015 Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560 triệu VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015 - 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

